

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày 16-02-2022

“V/v Kiện đòi tài sản (tiền góp
vốn) và chia lợi nhuận,”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Vũ Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Mạnh D

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

Hội thẩm dự khuyết: Bà Nông Thị Ngọc Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Châm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Đàm Hải Thao – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 17/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2021, về việc “Kiện đòi tài sản (tiền góp vốn) và chia lợi nhuận”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐST-TCDS ngày 04 tháng 01 năm 2022, phiên Tòa được tạm dừng đến ngày 16/02/2022 giữa:

Nguyên đơn: Lý Văn S; Địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện B, tỉnh C (có mặt)

Bị đơn: Nông Đức T; Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh C (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Hoàng Văn Q; Địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện B, tỉnh C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Nông Thanh B; Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh C (có mặt)

- Người làm chứng: Hoàng Văn T Địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện B, tỉnh C (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, trình bày:

Ngày 19/11/2013 tôi với ông Hoàng Văn Q và ông Nông Đức T đã thỏa thuận góp vốn chung để mua 01 máy xúc PC150- nhãn hiệu KOMATSU với giá 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) mỗi bên góp 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Tôi và ông Hoàng Văn T (con ông Q) đã trả đầy đủ số tiền vốn góp của tôi và 50.000.000đ của ông Q cho ông Nông Đức T tại quán trà đá đầu cầu Bằng Giang, thành phố Cao Bằng. Sau khi thỏa thuận xong chúng tôi lấy máy xúc vào khu nhà tôi để làm ruộng, và do ông Nông Thanh B (em trai ông Nông Đức T trực tiếp vận hành). Sau đó đến khoảng tháng 3/2014 do không có nhu cầu tiếp tục góp vốn kinh doanh ông Hoàng Văn Q đã rút phần góp vốn của mình, phần vốn rút tôi và ông Nông Đức T thống nhất mua lại tôi đứng ra trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu) ông T đứng ra trả 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), phần tôi trả thừa 5.000.000đ ông T sẽ trả cho tôi sau.

Đến tháng 5/2014 tôi bị bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy, do vậy máy xúc tiếp tục do ông Nông Thanh B tiếp tục quản lý vận hành ở trong xóm của tôi tại: Xóm N, xã H, huyện B, tỉnh C.

Tháng 9/2014 ông Nông Đức T và ông Nông Thanh B đến nhà tôi đề nghị vợ tôi là bà Phùng Thị P và em trai tôi ông Lý Văn D được mang máy xúc ra huyện Tĩnh Túc, tỉnh Cao Bằng để cho thuê thi công công trình, giá thuê 35.000.000đ (Ba mươi năm triệu đồng)/tháng, sau khi trừ đi các chi phí thì chia đôi lợi nhuận cho vợ, chồng tôi. Do vợ và em trai thiếu hiểu biết nên đã tin và đồng ý cho ông Nông Đức T và ông Nông Thanh B mang máy xúc đi, thời gian sau không thấy ông T và ông B liên lạc vợ và em trai tôi đã nhiều lần chủ động liên hệ nhưng không được.

Đến tháng 7/2020 tôi trả án xong về nhà biết sự việc, ngày 27/7/2020 tôi trực tiếp đến nhà ông T tại địa chỉ: Thôn Thôn N, xã V, huyện B, tỉnh C để làm việc thì được ông T cho biết là máy xúc đã bán. Khi biết thông tin tôi đã yêu cầu ông T trả lại số tiền góp vốn mua máy xúc ban đầu là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) và số tiền lợi nhuận mà ông Nông Đức T đã hứa với vợ tôi từ tháng 10/2014 đến nay, nhưng ông T đã từ chối thanh toán cho tôi. Đến ngày 17/11/2020 tôi tiếp tục đến nhà ông T làm việc nhưng ông T không hợp tác để giải quyết vụ việc.

Đối với tiền B lãi máy là 5 tháng, mỗi tháng theo thống nhất là 6.000.000đ/tháng, việc T trả cho B 50.000.000đ là không đúng.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau;

Buộc ông Nông Đức T trả lại số tiền góp vốn ban đầu là: 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) và số tiền lợi nhuận tôi ông T lấy máy đi đã hứa với vợ tôi ít nhất là một năm (không yêu cầu số tiền cụ thể).

Buộc ông Nông Đức T phải trả số tiền lãi theo lãi xuất ngân hàng nhà nước tại thời điểm ra bản án theo số tiền góp vốn ban đầu từ ngày 01/10/2014 đến khi thanh toán.

Đến khi bản án có hiệu lực nếu ông Nông Đức T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tôi được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại

những tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nông Đức T để trả nợ cho tôi đến khi trả hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại buổi hòa giải tại Tòa án cũng như tại phiên Tòa hôm nay tôi cùng ông Nông Đức T đã thống nhất chốt lợi nhuận thời gian máy làm việc là 133.625.000đ (đã thu về hết, không ai còn nợ). Hai bên thỏa thuận chốt giá chiếc máy xúc lúc bán là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra tôi không có gì trình bày thêm.

- Bị đơn Nông Đức T trình bày: Tháng 10/2013 tôi có máy xúc PC150-nhãn hiệu KOMATSU trị giá 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu) thời điểm đó có hai anh ở Bảo Lạc, Cao Bằng là S và Q đã góp vốn chung với tôi, thống nhất chia làm 3 phần, mỗi phần 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) chủ máy xúc là tôi, tôi sẽ tiếp nhận tiền từ ông S. Cụ thể anh S đã đưa tiền cho tôi như sau:

- 1- Lần 1: Đưa 60.000.000đ tại quán trà đá bên bờ sông.
- 2- Lần 2: Đưa 20.000.000đ tại quán nước km5 Thành phố Cao Bằng.
- 3- Lần 3: Đưa 12.000.000đ tại nhà anh S

Máy đã đi làm sau 1 thời gian anh S bảo lại với tôi anh Q không làm nữa, hai người thống nhất phần anh Q chia cho 2 người mỗi phần là 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng), tôi và anh S mua lại phần vốn góp của ông Q, chia đôi mỗi người 45.000.000đ, do tôi không vào được nên để B là e trai tôi làm thủ tục với ông Q. Máy làm tại Bảo Lạc, Bảo Lâm do anh S quản lý và điều hành công việc theo sổ ghi chép của lái máy: 315.400.000đ:

Số giờ: 104 giờ x 700.000đ = 72.800.000đ

Số làm khoán: 242.600.000đ

Số tiền trên anh S thu và chi, sau đấy anh S bị bắt máy xúc để lại tại Nậm Sứ, Hưng Đạo, Bảo Lạc khoảng 4 tháng máy xúc không hoạt động, tôi gọi cho D em trai S đưa máy đi làm, máy cần bảo dưỡng lại tôi gọi xe doanh nghiệp Hòa B Thành phố Cao Bằng (Lấy xe vào đưa máy ra bảo dưỡng tại xưởng Q – Giang km5 thành phố Cao Bằng, tiền bảo dưỡng là 27.180.000đ, tiền công chở máy ra là 10.000.000đ. Sau khi bảo dưỡng xong tôi gọi xe chở máy xúc vào Phan Thanh, Nguyên B số tiền chở là: 7.000.000đ. Tôi làm hợp đồng khai thác cát với anh Lương người nuôi cá ở Phan Thanh với 26 ca máy/1 tháng số tiền là 35.000.000đ qua gọi điện thoại. Sau 1 ngày làm việc tôi hỏi mới phát hiện không có giấy phép khai thác cát nên tôi dừng máy, tôi để lại máy tại đấy không làm nữa, tôi về nhà được vài hôm tôi sợ máy bị mất đồ nên tôi thuê 1 ông vào trông máy 4 tháng với số tiền 10.000.000đ, sau đấy máy không có việc làm, tôi không có tiền trả công lái máy tại Bảo Lạc, Bảo Lâm, tiền bảo dưỡng máy, tiền xe vận chuyển máy nên tôi bắt buộc phải bán máy để chi trả các khoản trên. Tôi bán máy cho 1 anh ở Hà Nội do anh Q xưởng sửa chữa làm môi giới được 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng chẵn). Tôi đã trả các khoản sau:

- 1 - Tiền công người lái máy (B) làm ở Bảo Lạc, Bảo Lâm là 50.000.000đ
- 2 - Tiền xe chở máy từ Bảo Lạc ra: 10.000.000đ
- 3 - Tiền bảo dưỡng máy: 27.180.000đ
- 4 - Tiền chở máy vào Phan Thanh, Nguyên B: 7.000.000đ
- 5 - Tiền thuê người trông máy 04 tháng ở Nguyên B: 10.000.000đ

Tổng số tiền chi là: 104.180.000đ (Một trăm linh bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Số còn lại: 180.000.000đ – 104.180.000đ = 75.820.000đ chia 2 người: 37.910.000đ tôi chưa đưa cho anh S

Số tiền làm máy tại Bảo Lạc, Bảo Lâm được: 315.400.000đ do anh S tự thu và chi chưa đưa cho tôi, số tiền góp vốn cổ phần Anh S mới đưa cho tôi được 92.000.000đ sau 3 lần đưa còn nợ 43.000.000đ tiền máy.

Trong thời gian làm tại Bảo Lạc, Bảo Lâm tôi tính theo sổ ghi chép của lái máy chi phí hết khoảng 89.000.000đ.

Số tiền làm tại Bảo Lạc, Bảo Lâm: 315.400.000đ – 89.000.000đ = 226.000.000đ chia thành 2 phần.

Tôi đồng ý chốt cùng ông Lý Văn S lợi nhuận thời gian máy làm việc là 133.625.000đ. Tôi khẳng định tiền vốn góp của ông S và ông Q có đưa cho tôi 92.000.000đ (Phần vốn góp của 2 người còn thiếu tôi là 88.000.000đ). Tôi không đồng ý với giá 280.000.000đ mà ông S khai người ta đã trả cho ông. Giá trị chiếc máy xúc tôi bán được là 180.000.000đ (Giá trị thực của chiếc máy). Hai bên thỏa thuận chốt giá chiếc máy xúc lúc bán là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra tôi không có gì trình bày thêm.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Hoàng Văn Q: Tôi cùng anh Lý Văn S gọi nhau tìm máy móc để về kinh doanh, sau khi thống nhất đi tìm mua máy thì gặp Nông Đức T để hỏi mua máy nhưng tôi và S không đủ số tiền 270 triệu để mua máy, T mới bàn cả ba chúng tôi cùng chung vốn để kinh doanh, T có máy móc thống nhất giá của chiếc máy là 270 triệu đồng chia phần mỗi người 90 triệu đồng để cùng kinh doanh. Sau khi bàn bạc thống nhất tôi đã đưa cho con trai tôi là Hoàng Văn T 50 triệu đồng để đi giao cho T, sau khi giao tiền xong thì kéo máy vào Bảo Lạc để khai thác, một thời gian khi tôi không làm nữa, tôi đã nói với T và S để góp vốn, hai anh đồng ý viết giấy cho tôi rút vốn, thì ông S đã cho tôi 50.000.000đ tiền vốn góp, phần còn thiếu là 40 triệu đồng. Nay còn 40.000.000đ tôi có yêu cầu ông S, ông T trả cho ông số tiền 40.000.000đ tiền góp vốn này. Ngày 05/04/2014 âm lịch có lập giấy bàn giao máy xúc giữa tôi và Lý Văn S. Nông Văn B thừa nhận và ký làm chứng. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác. Ông có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên Tòa.

+ **Ông Nông Thanh B:** Tôi đi làm lái máy thuê khoảng 1 năm và đã được ông T thanh toán cho 50.000.000đ tiền công. Tôi thừa nhận là có tham gia và ký tên vào giấy bàn giao máy xúc giữa tôi và ông Q ngày 05/4/2014 âm lịch. Thời gian tôi lái máy là 06 tháng, sau khi anh S bị bắt không ai nói tôi nghỉ nên tôi còn phải chờ thêm 04 tháng, tổng là 10 tháng. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

- **Người làm chứng Hoàng Văn T** có lời khai T cùng S đã đưa tiền góp vốn là 50 triệu đồng, S 90 triệu đồng cho Nông Đức T tại quán trà đá đầu cầu sông hiền T đồng ý phần 40 triệu của tôi còn thiếu sẽ lấy khi đưa máy vào khai thác. Khi máy vào khai thác thì T nhiều lần gọi điện đục bỏ tôi trả tiền nên bỏ tôi đã đưa hai lần, mỗi lần 20 triệu đồng để chuyển trả cho T, sau đó thì T không gọi điện cho bỏ tôi về vấn đề 40 triệu đồng tiền vốn góp nữa, vì làm việc ở xa, tình hình dịch bệnh nên T xin xét xử vắng mặt khi xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp đòi tài sản*” Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án là đúng với quy định tại khoản Điều 26, Điều 35 và Điều 39, quá trình giải quyết, xây dựng hồ sơ đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đây là vụ án kiện đòi tài sản nguyên đơn Lý Văn S đối với bị đơn Nông Đức T sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để xác định: ông Lý Văn S, Nông Đức T, Hoàng Văn Q Ngày 19/11/2013 có thỏa thuận góp vốn với nhau về việc định giá chiếc máy múc của Nông Đức T với giá 270 triệu đồng và góp mỗi người 90 triệu đồng để mua máy múc kinh doanh, trong đó T góp bằng chiếc máy múc. Mặc dù ông T không thừa nhận đã nhận đủ số vốn góp nhưng có đủ cơ sở để khẳng định ông S và ông Q đã góp đủ phần vốn theo thỏa thuận thông qua lời khai của các đương sự S, Q, người làm chứng Hoàng Văn T. Sau khi góp vốn ông Q đã rút số vốn của mình và được Lý Văn S và Nông Đức T nhất trí, trong đó S mua lại phần vốn góp với số tiền 50 triệu đồng đã trả tiền cho ông Q, T nhất trí mua lại 40 triệu đồng nhưng chưa trả tiền cho ông Q. Quá trình kinh doanh các bên thống nhất thu được lợi nhuận là 133.625 đây là lợi tức phát sinh từ phần vốn góp của Q, T, S nhưng ông Q không yêu cầu nên cần được chia đôi cho S và T; Như vậy yêu cầu phản tố của bị đơn Nông Đức T là có cơ sở cần được chấp nhận một phần.

Đối với số tiền bán máy xúc do các bên đương sự chung vốn góp 220 triệu đồng sau khi trừ những chi phí hợp lý trong quá trình vận hành máy cần chia đôi cho Lý Văn S và Nông Đức T. Như vậy yêu cầu trả lại phần vốn góp của ông Lý Văn S là có căn cứ, cần được chấp nhận một phần

Đối với nghĩa vụ trả phần vốn góp cho ông Q, khi ông Q thoái vốn đã được sự nhất trí của S và T trong đó S đã thanh toán cho ông Q 50 triệu đồng, còn T chưa thực hiện nghĩa vụ này với ông Q, vì vậy cần áp dụng điều 285 BLDS 2005 buộc ông T phải trả cho ông Q số tiền 40 triệu đồng. Như vậy yêu cầu trả lại phần vốn góp của ông Hoàng Văn Q là có căn cứ, cần được chấp nhận một phần.

Căn cứ vào các chứng cứ và tình tiết nêu trên, Đề nghị hội đồng xét xử, áp dụng các điều Đề nghị hội đồng xét xử Căn cứ các điều 4, 121, 170, 214, 223, 234, 285 bộ luật dân sự 2005, các điều 26, 35, 39, 247, 248, 249, 250, 251 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuyên buộc bị đơn Nông Đức T phải trả cho nguyên đơn Lý Văn S số tiền bán máy móc sau khi đã trừ phần lợi nhuận thu được từ quá trình vận hành máy mà Nông Đức T được hưởng; Buộc bị đơn Nông Đức T tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ trả lại phần vốn góp cho ông Hoàng Văn Q với số tiền 40 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của Lý Văn S và tại biên bản Tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết là: Tranh chấp “*đòi tài sản và chia lợi nhuận*”. Tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện thạch An quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tư cách tham gia tố tụng Lý Văn S là nguyên đơn; Nông Đức T là bị đơn; Hoàng Văn Q và Nông Thanh B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Hoàng Văn T là người làm chứng.

[2] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp đòi lại tài sản giữa nguyên đơn là Lý Văn S và Nông Đức T cần áp dụng pháp luật Dân sự 2005 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Ông Lý Văn S kiện đòi lấy lại phần vốn góp là 140.000.000đ và yêu cầu ông Nông Đức T trả số tiền mà ông T khi kéo máy đi đã hứa với vợ của S là một tháng 35.000.000đ sau khi đã trừ đi các chi phí chia đôi.

[3.2] Ông Nông Đức T không thừa nhận việc ông S và ông Q đã góp đủ số vốn góp của cả hai người là 180.000.000đ, ông T chỉ thừa nhận việc ông S và ông Q đóng góp số vốn là 92.000.000đ, yêu cầu ông S phải đóng đủ số vốn góp còn thiếu là 88.000.000đ và chia phần lợi nhuận ông S còn giữ, đối với số tiền ông T hứa trả cho ông S khi kéo máy đi chưa làm được tháng nào nên không có để chia.

[3.3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về số vốn góp qua các tài liệu,

chứng cứ để khẳng định ông Q và ông S đã góp đủ số vốn góp; số tiền kéo máy của anh T từ Bảo Lạc ra thành phố Cao Bằng và từ Thành phố Cao Bằng vào Nguyên B là chi phí hợp lý cần được chấp nhận, số tiền trả cho người lái máy là Nông Thanh B cần chấp nhận cho 06 (sáu tháng), buộc ông T phải trả lại số tiền ông Q rút vốn còn thiếu là 40.000.000đ và 5.000.000đ trả cho anh S đã trả trước cho ông Q.

[3.4] Quan điểm của HĐXX về việc giải quyết vụ án.

- Quá trình xem xét, thẩm định các tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự có thể khẳng định số vốn góp của ông Q và ông S cho ông T đã góp đủ; Vì, theo như lời khai của ông Q và anh T thì số tiền góp thiếu đã được góp đủ khi ông T không còn gọi điện hỏi phần vốn góp thiếu của ông Q, khi ông Q yêu cầu được rút vốn góp thì bản thân anh T đã đồng ý cho ông Q rút vốn, việc ông Q khai và anh T (con ông Q) khai là trùng khớp để khẳng định số tiền này đã được góp đủ cho T. Việc hai bên S, T đồng ý cho ông Hoàng Văn Q rút vốn và anh S đã thanh toán trước cho ông Q 50.000.000đ, ông T chưa trả phần vốn góp cho ông Q và 5.000.000đ tiền S đã thanh toán cho ông Q, nên anh T cần phải trả cho ông Q phần vốn ông Q rút còn thiếu là 40.000.000đ và 5.000.000đ cho anh S trả dư cho ông Q;

- Đối với chi phí và số tiền bảo Dưỡng máy anh T khai là 17.000.000đ tiền kéo máy từ Bảo Lâm về thành phố Cao Bằng để bảo dưỡng và từ nơi bảo dưỡng vào Nguyên B để nhằm mục đích cho người ta thuê máy cần được chấp nhận, Tiền thuê người trông máy lúc anh T mang máy từ nhà anh S về để đi khai thác là 4 tháng x 2.500.000đ = 10.000.000đ là không có căn cứ để chấp nhận, số tiền 27.180.000đ tiền bảo dưỡng máy để anh T mang đi sử dụng khi lấy máy từ nhà S về không có căn cứ để chấp nhận;

- Số tiền công phải trả cho Nông Thanh B chấp nhận cho 06 tháng x 6.000.000đ là 36.000.000đ (căn cứ vào sổ ghi công nợ).

- Hai bên thỏa thuận với nhau giá trị máy lúc anh T bán là 220.000.000đ, Tiền lợi nhuận sau khi trừ các chi phí các bên thống nhất (căn cứ vào sổ ghi công nợ) là 133.625.000đ;

- Sau khi tính toán, đối trừ nghĩa vụ với nhau hiện tại:

+ Anh Lý Văn S đang giữ số tiền là 133.625.000đ

+ Anh Nông Đức T đang giữ số tiền là 220.000.000đ – (36.000.000đ “tiền công người lái máy” + 17.000.000đ “chi phí kéo máy cho 02 lần”) = 167.000.000đ; đối trừ với 133.625.000đ số tiền chênh lệch anh T còn giữ là 33.375.000đ, số tiền này chia đôi cho ông S $\frac{1}{2}$ là 16.687.500đ, và 5.000.000đ ông T phải trả cho ông S do ông S đã trả trước cho ông Q “tiền rút vốn góp ông Q”;

Tổng số tiền ông T phải trả cho ông S là: 21.687.500đ (hai mươi một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông T phải trả cho ông Hoàng Văn Q số tiền ông vốn ông Q rút là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); Đối với phần yêu cầu của ông Lý Văn S buộc ông T phải thanh toán số tiền đã hứa khi kéo máy đi nhằm mục đích cho thuê là không cụ thể, không có căn cứ để tính toán và hai bên đã chốt giá bán máy là 220 triệu đồng xét phù hợp với quy định của pháp luật về khấu hao tài sản. Đối với phần không được chấp nhận của nguyên đơn do nguyên đơn là trường hợp được miễn án phí nên HĐXX không tính toán.

[3.5] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Văn S được chấp nhận một phần. Ông T phải trả lại số tiền còn thiếu cho ông S và số tiền rút vốn của ông Q.

[4] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 214, 223, 234, 285 Bộ Luật dân sự 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Văn S buộc ông Nông Đức T phải:

- Anh Nông Đức T phải trả cho anh Lý Văn S số tiền 21.687.500đ (hai mươi một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng năm trăm đồng).

- Anh Nông Đức T phải trả cho ông Hoàng Văn Q 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Nông Đức T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 3.084.375đ (ba triệu không trăm tám mươi tư nghìn ba trăm bảy mươi năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch xung công quỹ nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 16/02/2022) đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Thạch An;
- Chi cục THA dân sự huyện Thạch An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Vũ Hoàng

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hằng

Nông Thị Ngọc Ánh

Phan Vũ Hoàng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Thạch An;
- Chi cục THA dân sự huyện Thạch An;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu...

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Vũ Hoàng

THÀNH VIÊN HĐXX**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thị Hằng****Nông Thị Ngọc Ánh****Phan Vũ Hoàng*****Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Thạch An;
- Chi cục THA dân sự huyện Thạch An;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu...

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Phan Vũ Hoàng**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Minh Giang Đặng Thu Phượng

Phan Vũ Hoàng

